

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2017
(Điều chỉnh)

NĂM 2017

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,25	100,29
2	Công trình giáo dục	100,54	100,43
3	Công trình văn hóa	98,47	100,73
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,93	100,91
5	Công trình y tế	101,03	100,69
6	Công trình khách sạn	102,01	101,73
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,99	100,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,56	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,10	101,66
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,06	100,88
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,86	103,99
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,02	99,67
	Đường bê tông xi măng	98,32	99,60
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,59	101,72
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,33	100,95
2	Kênh bê tông xi măng	100,46	100,79
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,94	98,53
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,79	100,50
2	Công trình mạng thoát nước	100,98	100,08
3	Công trình xử lý nước thải	99,12	100,01

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	106,09	100,26
2	Công trình giáo dục	105,89	100,40
3	Công trình văn hóa	102,45	100,71
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,83	100,86
5	Công trình y tế	106,32	100,65
6	Công trình khách sạn	104,74	101,69
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	106,67	100,37
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,47	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,55	101,60
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	103,49	100,86
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106,87	103,85
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,08	99,70
	Đường bê tông xi măng	100,55	99,42
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,88	101,61
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	105,82	100,90
2	Kênh bê tông xi măng	105,97	100,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,19	98,44
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	103,85	100,48
2	Công trình mạng thoát nước	103,91	100,06
3	Công trình xử lý nước thải	103,00	100,01

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,92	100,50
2	Công trình giáo dục	101,16	100,62
3	Công trình văn hóa	99,15	100,93
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,49	101,08
5	Công trình y tế	101,25	100,80
6	Công trình khách sạn	102,04	101,76
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,33	100,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,72	99,98
	Trạm biến áp	101,13	99,91
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,16	101,82
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,45	101,02
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,74	103,99
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,11	100,06
	Đường bê tông xi măng	100,73	99,97
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,59	102,19
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,41	101,30
2	Kênh bê tông xi măng	101,19	101,03
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,09	99,45
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,25	100,67
2	Công trình mạng thoát nước	101,51	100,34
3	Công trình xử lý nước thải	99,83	100,26

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,04	100,28
2	Công trình giáo dục	100,36	100,43
3	Công trình văn hóa	98,33	100,73
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,69	100,91
5	Công trình y tế	100,81	100,69
6	Công trình khách sạn	101,94	101,74
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,65	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,58	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,13	101,66
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,04	100,88
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,73	104,01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,89	99,66
	Đường bê tông xi măng	98,22	99,39
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,35	101,71
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,04	100,94
2	Kênh bê tông xi măng	100,29	100,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,73	98,47
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,66	100,49
2	Công trình mạng thoát nước	100,81	100,07
3	Công trình xử lý nước thải	98,85	100,00

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,43	100,22
2	Công trình giáo dục	100,72	100,37
3	Công trình văn hóa	98,64	100,68
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,03	100,85
5	Công trình y tế	100,99	100,65
6	Công trình khách sạn	101,90	101,71
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,92	100,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,63	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,70	101,57
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,20	100,85
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,73	103,98
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,02	99,58
	Đường bê tông xi măng	99,28	99,30
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,66	101,64
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,55	100,87
2	Kênh bê tông xi măng	100,61	100,73
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,90	98,37
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,85	100,46
2	Công trình mạng thoát nước	100,99	100,04
3	Công trình xử lý nước thải	99,26	99,96

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,78	100,17
2	Công trình giáo dục	99,01	100,32
3	Công trình văn hóa	98,19	100,65
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,52	100,82
5	Công trình y tế	99,85	100,63
6	Công trình khách sạn	101,82	101,71
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,57	100,30
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,59	99,92
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,19	101,60
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	99,81	100,81
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,71	104,04
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,73	99,62
	Đường bê tông xi măng	98,74	99,24
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,28	101,46
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,25	100,80
2	Kênh bê tông xi măng	99,80	100,68
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,99	98,15
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,61	100,42
2	Công trình mạng thoát nước	100,79	99,94
3	Công trình xử lý nước thải	98,97	99,91

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,83	100,26
2	Công trình giáo dục	100,22	100,41
3	Công trình văn hóa	98,22	100,72
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,55	100,89
5	Công trình y tế	100,69	100,67
6	Công trình khách sạn	101,74	101,71
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,55	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,54	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,95	101,63
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,97	100,86
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,66	103,96
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,86	99,72
	Đường bê tông xi măng	97,87	99,46
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,18	101,70
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,94	100,95
2	Kênh bê tông xi măng	99,81	100,79
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,65	98,55
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,51	100,49
2	Công trình mạng thoát nước	100,78	100,07
3	Công trình xử lý nước thải	99,08	100,01

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,42	100,35
2	Công trình giáo dục	100,74	100,49
3	Công trình văn hóa	98,53	100,80
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,05	100,97
5	Công trình y tế	101,00	100,72
6	Công trình khách sạn	101,97	101,74
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,96	100,45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,60	99,96
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,53	101,71
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,12	100,91
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,71	103,99
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,95	99,85
	Đường bê tông xi măng	98,43	99,61
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,67	101,83
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,22	101,06
2	Kênh bê tông xi măng	100,40	100,86
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,19	98,81
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,75	100,55
2	Công trình mạng thoát nước	101,00	100,14
3	Công trình xử lý nước thải	99,01	100,09

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,65	100,32
2	Công trình giáo dục	100,93	100,47
3	Công trình văn hóa	98,77	100,74
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,29	100,94
5	Công trình y tế	101,12	100,70
6	Công trình khách sạn	102,04	101,74
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,09	100,43
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,65	99,95
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,91	101,67
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,21	100,89
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,73	103,97
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,01	99,65
	Đường bê tông xi măng	99,63	99,51
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,80	101,75
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,74	100,99
2	Kênh bê tông xi măng	100,77	100,82
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,59	98,73
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,96	100,52
2	Công trình mạng thoát nước	101,07	100,11
3	Công trình xử lý nước thải	99,33	100,03

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,27	100,32
2	Công trình giáo dục	98,65	100,47
3	Công trình văn hóa	96,71	100,76
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98,85	100,96
5	Công trình y tế	99,68	100,71
6	Công trình khách sạn	100,92	101,75
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,57	100,42
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,44	99,95
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,10	101,74
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,63	100,89
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,44	104,00
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,77	99,69
	Đường bê tông xi măng	95,65	99,46
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,45	101,73
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,82	100,98
2	Kênh bê tông xi măng	99,16	100,82
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,61	98,55
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	99,89	100,51
2	Công trình mạng thoát nước	100,43	100,08
3	Công trình xử lý nước thải	98,00	100,02

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,09	100,28
2	Công trình giáo dục	99,52	100,43
3	Công trình văn hóa	97,42	100,73
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,90	100,91
5	Công trình y tế	100,29	100,69
6	Công trình khách sạn	101,67	101,73
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,95	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,41	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,06	101,67
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,46	100,88
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,47	104,00
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,37	99,66
	Đường bê tông xi măng	95,71	99,41
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	98,74	101,74
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,59	100,97
2	Kênh bê tông xi măng	99,07	100,80
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,35	98,48
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	99,95	100,50
2	Công trình mạng thoát nước	99,99	100,08
3	Công trình xử lý nước thải	97,99	100,01

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,01	100,30
2	Công trình giáo dục	99,44	100,45
3	Công trình văn hóa	97,66	100,75
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,85	100,93
5	Công trình y tế	100,34	100,70
6	Công trình khách sạn	102,03	101,74
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,80	100,41
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,45	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,72	101,70
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,59	100,88
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,53	104,01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,71	99,70
	Đường bê tông xi măng	96,29	99,43
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,12	101,74
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,93	100,97
2	Kênh bê tông xi măng	99,36	100,80
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,37	98,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,21	100,50
2	Công trình mạng thoát nước	100,17	100,08
3	Công trình xử lý nước thải	98,13	100,02

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,02	100,24
2	Công trình giáo dục	100,34	100,40
3	Công trình văn hóa	98,23	100,65
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,65	100,86
5	Công trình y tế	100,73	100,67
6	Công trình khách sạn	101,67	101,73
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,69	100,36
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,58	99,93
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,16	101,58
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,01	100,85
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,56	104,00
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,40	99,25
	Đường bê tông xi măng	100,32	101,63
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,32	101,63
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,11	100,78
2	Kênh bê tông xi măng	100,15	100,69
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,28	98,15
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,60	100,43
2	Công trình mạng thoát nước	100,86	100,03
3	Công trình xử lý nước thải	99,02	99,88

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,08	100,23
2	Công trình giáo dục	100,43	100,38
3	Công trình văn hóa	98,17	100,69
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,73	100,86
5	Công trình y tế	100,82	100,66
6	Công trình khách sạn	101,85	101,72
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,73	100,36
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,55	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,14	101,60
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,97	100,86
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,67	104,00
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,13	99,58
	Đường bê tông xi măng	97,46	99,31
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,25	101,66
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,72	100,90
2	Kênh bê tông xi măng	100,02	100,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,77	98,35
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,51	100,47
2	Công trình mạng thoát nước	100,78	100,05
3	Công trình xử lý nước thải	98,67	99,97

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,27	100,28
2	Công trình giáo dục	100,61	100,43
3	Công trình văn hóa	98,38	100,73
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,93	100,91
5	Công trình y tế	100,93	100,69
6	Công trình khách sạn	101,95	101,74
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,85	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,57	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,40	101,65
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,05	100,87
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,72	104,01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,63	99,67
	Đường bê tông xi măng	98,04	99,40
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,41	101,69
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,99	100,94
2	Kênh bê tông xi măng	100,24	100,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,57	98,47
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,64	100,49
2	Công trình mạng thoát nước	100,85	100,06
3	Công trình xử lý nước thải	98,84	100,00

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,82	100,28
2	Công trình giáo dục	100,16	100,43
3	Công trình văn hóa	98,14	100,73
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,55	100,91
5	Công trình y tế	100,65	100,68
6	Công trình khách sạn	101,81	101,73
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,57	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,55	99,94
	Trạm biến áp	101,12	99,90
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,84	101,65
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,88	100,88
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,59	104,00
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,70	99,65
	Đường bê tông xi măng	97,81	99,40
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,18	101,72
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,84	100,95
2	Kênh bê tông xi măng	100,01	100,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,87	98,50
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,53	100,49
2	Công trình mạng thoát nước	100,75	100,07
3	Công trình xử lý nước thải	98,77	100,00

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,04	100,32
2	Công trình giáo dục	100,36	100,49
3	Công trình văn hóa	98,06	100,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,73	101,04
5	Công trình y tế	100,70	100,87
6	Công trình khách sạn	101,86	102,25
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,85	100,45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,08	99,95
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,89	101,82
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,27	101,44
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,88	104,33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,22	99,65
	Đường bê tông xi măng	98,02	99,55
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,43	101,88
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,13	101,05
2	Kênh bê tông xi măng	100,26	100,88
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,42	98,40
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,51	100,60
2	Công trình mạng thoát nước	100,85	100,10
3	Công trình xử lý nước thải	97,67	100,08

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	106,37	100,29
2	Công trình giáo dục	106,17	100,45
3	Công trình văn hóa	102,40	100,79
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,19	100,98
5	Công trình y tế	107,07	100,81
6	Công trình khách sạn	105,23	102,18
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	107,03	100,41
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,99	99,95
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,61	101,75
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	103,80	101,39
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,19	104,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,34	99,69
	Đường bê tông xi măng	100,34	99,38
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	106,12	101,75
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	106,08	100,99
2	Kênh bê tông xi măng	106,25	100,82
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,47	98,30
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	104,00	100,58
2	Công trình mạng thoát nước	103,99	100,08
3	Công trình xử lý nước thải	103,04	100,07

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,78	100,55
2	Công trình giáo dục	101,03	100,70
3	Công trình văn hóa	98,82	101,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,37	101,23
5	Công trình y tế	100,97	101,00
6	Công trình khách sạn	101,91	102,29
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,22	100,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,27	100,00
	Trạm biến áp	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,04	102,00
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,89	101,65
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,76	104,34
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,49	100,08
	Đường bê tông xi măng	100,57	99,98
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,51	102,38
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,31	101,43
2	Kênh bê tông xi măng	101,07	101,13
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,96	99,41
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,05	100,80
2	Công trình mạng thoát nước	101,42	100,38
3	Công trình xử lý nước thải	98,70	100,43

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,81	100,32
2	Công trình giáo dục	100,16	100,49
3	Công trình văn hóa	97,91	100,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,47	101,05
5	Công trình y tế	100,43	100,87
6	Công trình khách sạn	101,78	102,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,47	100,45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,11	99,95
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,92	101,82
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,25	101,44
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,75	104,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,08	99,64
	Đường bê tông xi măng	97,84	99,34
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,18	101,86
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,82	101,04
2	Kênh bê tông xi măng	100,08	100,86
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,29	98,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,36	100,59
2	Công trình mạng thoát nước	100,67	100,08
3	Công trình xử lý nước thải	97,30	100,06

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,24	100,25
2	Công trình giáo dục	100,56	100,42
3	Công trình văn hóa	98,26	100,76
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,84	100,97
5	Công trình y tế	100,66	100,82
6	Công trình khách sạn	101,74	102,22
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,77	100,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,16	99,94
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,54	101,73
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,50	101,39
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,75	104,32
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,30	99,56
	Đường bê tông xi măng	98,99	99,25
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,51	101,79
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,38	100,97
2	Kênh bê tông xi măng	100,44	100,81
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,56	98,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,58	100,56
2	Công trình mạng thoát nước	100,86	100,05
3	Công trình xử lý nước thải	97,88	100,00

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,45	100,19
2	Công trình giáo dục	98,68	100,37
3	Công trình văn hóa	97,76	100,73
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	100,94
5	Công trình y tế	99,27	100,80
6	Công trình khách sạn	101,63	102,23
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,38	100,34
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,12	99,93
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	97,80	101,76
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	98,37	101,35
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,64	104,39
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,99	99,59
	Đường bê tông xi măng	98,41	99,18
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,10	101,60
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,04	100,89
2	Kênh bê tông xi măng	99,55	100,76
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,57	97,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,31	100,51
2	Công trình mạng thoát nước	100,65	99,94
3	Công trình xử lý nước thải	97,46	99,93

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,59	100,30
2	Công trình giáo dục	100,00	100,46
3	Công trình văn hóa	97,79	100,81
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,31	101,02
5	Công trình y tế	100,29	100,85
6	Công trình khách sạn	101,54	102,22
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,36	100,44
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,06	99,95
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,73	101,79
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,15	101,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,67	104,30
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,13	99,70
	Đường bê tông xi măng	97,46	99,42
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,99	101,85
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,71	101,06
2	Kênh bê tông xi măng	99,56	100,88
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,01	98,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,19	100,60
2	Công trình mạng thoát nước	100,63	100,09
3	Công trình xử lý nước thải	97,62	100,08

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,23	100,39
2	Công trình giáo dục	100,57	100,55
3	Công trình văn hóa	98,14	100,90
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,87	101,11
5	Công trình y tế	100,67	100,91
6	Công trình khách sạn	101,83	102,27
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,81	100,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,13	99,97
	Trạm biến áp	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,36	101,88
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,39	101,49
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,72	104,33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,14	99,85
	Đường bê tông xi măng	98,07	99,59
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,53	101,99
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,01	101,17
2	Kênh bê tông xi măng	100,21	100,95
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,79	98,71
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,47	100,66
2	Công trình mạng thoát nước	100,87	100,16
3	Công trình xử lý nước thải	97,52	100,19

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,48	100,36
2	Công trình giáo dục	100,77	100,52
3	Công trình văn hóa	98,40	100,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,14	101,08
5	Công trình y tế	100,81	100,89
6	Công trình khách sạn	101,91	102,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,96	100,48
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,19	99,96
	Trạm biến áp	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,77	101,84
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,53	101,45
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,75	104,32
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,30	99,63
	Đường bê tông xi măng	99,38	99,48
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,66	101,91
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,59	101,10
2	Kênh bê tông xi măng	100,61	100,91
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,32	98,63
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,71	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,95	100,13
3	Công trình xử lý nước thải	97,98	100,10

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	97,89	100,37
2	Công trình giáo dục	98,28	100,53
3	Công trình văn hóa	96,14	100,86
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98,40	101,10
5	Công trình y tế	99,07	100,91
6	Công trình khách sạn	100,49	102,29
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,29	100,47
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,96	99,96
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	97,71	101,91
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	99,62	101,46
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,43	104,35
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,78	99,67
	Đường bê tông xi măng	95,05	99,42
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,20	101,89
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,49	101,09
2	Kênh bê tông xi măng	98,85	100,91
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,78	98,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	99,47	100,62
2	Công trình mạng thoát nước	100,26	100,10
3	Công trình xử lý nước thải	96,09	100,09

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,78	100,32
2	Công trình giáo dục	99,24	100,49
3	Công trình văn hóa	96,92	100,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,58	101,04
5	Công trình y tế	99,80	100,87
6	Công trình khách sạn	101,44	102,25
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,71	100,45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,92	99,95
	Trạm biến áp	97,93	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,76	101,84
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	99,37	101,45
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,46	104,35
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,43	99,64
	Đường bê tông xi măng	98,44	101,90
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	98,44	101,90
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,24	101,07
2	Kênh bê tông xi măng	98,75	100,89
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,50	98,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	99,54	100,61
2	Công trình mạng thoát nước	99,77	100,10
3	Công trình xử lý nước thải	96,07	100,07

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HÒ

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,69	100,34
2	Công trình giáo dục	99,15	100,50
3	Công trình văn hóa	97,18	100,84
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,53	101,07
5	Công trình y tế	99,86	100,88
6	Công trình khách sạn	101,91	102,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,54	100,46
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,97	99,95
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,39	101,87
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	99,56	101,45
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,53	104,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,80	99,68
	Đường bê tông xi măng	95,74	99,38
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	98,84	101,90
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,60	101,07
2	Kênh bê tông xi măng	99,07	100,89
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,62	98,35
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	99,84	100,61
2	Công trình mạng thoát nước	99,98	100,09
3	Công trình xử lý nước thải	96,28	100,08

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,79	100,27
2	Công trình giáo dục	100,14	100,45
3	Công trình văn hóa	97,80	100,73
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,42	100,99
5	Công trình y tế	100,34	100,85
6	Công trình khách sạn	101,45	102,25
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,52	100,41
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,11	99,93
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,95	101,73
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,21	101,39
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,56	104,35
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,63	99,19
	Đường bê tông xi măng	97,99	98,99
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,14	101,78
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,89	100,86
2	Kênh bê tông xi măng	99,93	100,76
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,79	97,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,30	100,53
2	Công trình mạng thoát nước	100,72	100,04
3	Công trình xử lý nước thải	97,54	99,89

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,86	100,26
2	Công trình giáo dục	100,24	100,43
3	Công trình văn hóa	97,74	100,77
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,52	100,99
5	Công trình y tế	100,45	100,83
6	Công trình khách sạn	101,68	102,23
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,56	100,41
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,07	99,95
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,93	101,76
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,15	101,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,68	104,35
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,26	99,56
	Đường bê tông xi măng	97,02	99,26
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,06	101,82
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,47	100,99
2	Kênh bê tông xi măng	99,79	100,83
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,23	98,20
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,19	100,57
2	Công trình mạng thoát nước	100,63	100,06
3	Công trình xử lý nước thải	97,05	100,02

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,07	100,32
2	Công trình giáo dục	100,43	100,48
3	Công trình văn hóa	97,97	100,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,74	101,04
5	Công trình y tế	100,59	100,87
6	Công trình khách sạn	101,80	102,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,69	100,44
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,10	99,95
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,22	101,82
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,27	101,43
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,74	104,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,80	99,66
	Đường bê tông xi măng	97,65	99,35
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,24	101,85
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,77	101,04
2	Kênh bê tông xi măng	100,03	100,86
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,11	98,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,34	100,59
2	Công trình mạng thoát nước	100,71	100,08
3	Công trình xử lý nước thải	97,29	100,06

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,57	100,31
2	Công trình giáo dục	99,93	100,48
3	Công trình văn hóa	97,70	100,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,31	101,04
5	Công trình y tế	100,24	100,87
6	Công trình khách sạn	101,62	102,25
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,39	100,44
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,08	99,95
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,60	101,82
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,01	101,44
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,59	104,35
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,88	99,63
	Đường bê tông xi măng	97,39	99,36
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,99	101,87
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,60	101,05
2	Kênh bê tông xi măng	99,79	100,87
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,35	98,37
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,21	100,60
2	Công trình mạng thoát nước	100,60	100,09
3	Công trình xử lý nước thải	97,18	100,06

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,21	101,78	96,16	100,71	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	99,27	101,78	96,06	100,98	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	95,83	101,78	95,75	101,44	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	100,45	101,78	95,43	102,14	100,00	100,19
5	Công trình y tế	99,82	101,78	96,30	101,90	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,32	101,78	95,90	103,28	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,97	101,78	95,87	100,94	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,64	100,00	98,86	99,94	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,28	101,78	96,32	102,88	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,19	101,78	96,07	102,19	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,07	101,78	96,53	107,55	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,05	101,78	95,49	99,29	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	95,84	101,78	95,08	98,77	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,14	101,78	96,43	104,28	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100,75	101,78	95,64	102,53	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	99,33	101,78	95,16	102,05	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,34	101,78	96,34	98,36	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,48	101,78	95,62	100,93	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,73	101,78	95,44	100,13	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	93,88	101,78	95,33	100,09	100,00	100,21

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	97,56	114,31	101,70	100,69	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	98,80	114,31	101,18	100,97	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	94,89	114,31	99,81	101,45	100,00	100,14
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	99,62	114,31	99,15	102,14	100,00	100,18
5	Công trình y tế	99,49	114,31	102,05	101,90	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,11	114,31	99,93	103,29	100,00	100,12
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,50	114,31	100,94	100,92	100,00	100,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,52	100,00	98,86	99,94	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,62	114,31	101,55	102,90	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,98	114,31	100,28	102,19	100,00	100,10
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,21	114,31	101,84	107,58	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	82,85	114,31	97,59	99,33	100,00	100,17
	Đường bê tông xi măng	91,70	114,31	97,78	98,68	100,00	100,21
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,27	114,31	101,29	104,27	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	98,35	114,31	100,14	102,57	100,00	100,14
2	Kênh bê tông xi măng	98,01	114,31	98,47	102,05	100,00	100,22
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,03	114,31	100,94	98,25	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	99,81	114,31	99,15	100,93	100,00	100,16
2	Công trình mạng thoát nước	100,40	114,31	98,67	100,11	100,00	100,17
3	Công trình xử lý nước thải	90,99	114,31	98,81	100,08	100,00	100,20

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,83	100,89	95,76	101,20	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	101,48	100,89	95,69	101,39	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	97,72	100,89	95,46	101,81	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	102,61	100,89	95,17	102,49	100,00	100,19
5	Công trình y tế	101,41	100,89	95,89	102,17	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,76	100,89	95,61	103,33	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,68	100,89	95,51	101,32	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,87	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,54	100,89	95,95	103,13	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,52	100,89	95,77	102,50	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,38	100,89	96,15	107,53	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,47	100,89	95,34	100,09	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	101,72	100,89	94,89	99,92	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,51	100,89	96,08	105,34	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,75	100,89	95,32	103,37	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	102,29	100,89	94,93	102,62	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,03	100,89	96,01	99,40	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,78	100,89	95,36	101,23	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	101,88	100,89	95,21	100,53	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	98,38	100,89	95,08	101,18	100,00	100,21

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU M'GAR

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,75	100,89	95,76	100,70	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	99,74	100,89	95,69	100,97	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	96,17	100,89	95,46	101,43	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	100,78	100,89	95,17	102,13	100,00	100,19
5	Công trình y tế	100,24	100,89	95,89	101,90	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,57	100,89	95,61	103,28	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,14	100,89	95,51	100,93	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,67	100,00	98,86	99,94	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,79	100,89	95,95	102,87	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,56	100,89	95,77	102,18	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,37	100,89	96,15	107,56	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,24	100,89	95,34	99,28	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	96,56	100,89	94,89	98,70	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,54	100,89	96,08	104,21	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,19	100,89	95,32	102,47	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	99,99	100,89	94,93	102,00	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,25	100,89	96,01	98,29	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,70	100,89	95,36	100,91	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,82	100,89	95,21	100,11	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	94,13	100,89	95,08	100,05	100,00	100,21

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,67	100,89	95,76	100,54	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	100,52	100,89	95,69	100,83	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	96,76	100,89	95,46	101,32	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	101,54	100,89	95,17	101,97	100,00	100,19
5	Công trình y tế	100,73	100,89	95,89	101,78	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,51	100,89	95,61	103,23	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,76	100,89	95,51	100,83	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,74	100,00	98,86	99,93	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,76	100,89	95,95	102,70	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,93	100,89	95,77	102,10	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,37	100,89	96,15	107,50	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,39	100,89	95,34	99,13	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	98,73	100,89	94,89	98,54	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,27	100,89	96,08	104,03	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,52	100,89	95,32	102,29	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	100,82	100,89	94,93	101,87	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,56	100,89	96,01	98,18	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,04	100,89	95,36	100,86	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	101,09	100,89	95,21	100,07	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	95,89	100,89	95,08	99,87	100,00	100,21

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	95,80	100,89	95,76	100,43	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	96,79	100,89	95,69	100,75	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	95,91	100,89	95,46	101,26	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	100,37	100,89	95,17	101,92	100,00	100,19
5	Công trình y tế	97,75	100,89	95,89	101,76	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,35	100,89	95,61	103,24	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,96	100,89	95,51	100,71	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,69	100,00	98,86	99,91	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	99,99	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	96,49	100,89	95,95	102,80	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	97,69	100,89	95,77	102,06	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	103,46	100,89	96,15	107,69	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	88,83	100,89	95,34	99,20	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	97,62	100,89	94,89	98,40	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,36	100,89	96,08	103,61	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,72	100,89	95,32	102,10	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	98,75	100,89	94,93	101,78	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,54	100,89	96,01	97,93	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,61	100,89	95,36	100,78	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,79	100,89	95,21	99,91	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	94,64	100,89	95,08	99,63	100,00	100,21

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,27	100,89	95,76	100,66	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	99,42	100,89	95,69	100,92	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	95,97	100,89	95,46	101,42	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	100,45	100,89	95,17	102,09	100,00	100,19
5	Công trình y tế	99,93	100,89	95,89	101,84	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,21	100,89	95,61	103,23	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,92	100,89	95,51	100,91	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,61	100,00	98,86	99,94	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,65	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,49	100,89	95,95	102,83	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,40	100,89	95,77	102,15	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,23	100,89	96,15	107,46	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,08	100,89	95,34	99,40	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	95,83	100,89	94,89	98,84	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,12	100,89	96,08	104,20	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100,91	100,89	95,32	102,52	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	98,77	100,89	94,93	102,06	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,91	100,89	96,01	98,38	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,43	100,89	95,36	100,92	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,76	100,89	95,21	100,12	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	95,12	100,89	95,08	100,09	100,00	100,21

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,64	100,89	95,76	100,86	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	100,55	100,89	95,69	101,10	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	96,56	100,89	95,46	101,56	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	101,60	100,89	95,17	102,25	100,00	100,19
5	Công trình y tế	100,76	100,89	95,89	101,97	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,63	100,89	95,61	103,29	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,84	100,89	95,51	101,05	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,70	100,00	98,86	99,96	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,47	100,89	95,95	102,96	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,76	100,89	95,77	102,25	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,32	100,89	96,15	107,52	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,35	100,89	95,34	99,66	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	96,98	100,89	94,89	99,17	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,32	100,89	96,08	104,49	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,64	100,89	95,32	102,79	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	100,29	100,89	94,93	102,21	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,77	100,89	96,01	98,67	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,86	100,89	95,36	101,01	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	101,10	100,89	95,21	100,22	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	94,81	100,89	95,08	100,44	100,00	100,21

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,18	100,89	95,76	100,79	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	100,96	100,89	95,69	101,04	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	97,00	100,89	95,46	101,44	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	102,14	100,89	95,17	102,19	100,00	100,19
5	Công trình y tế	101,06	100,89	95,89	101,93	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,75	100,89	95,61	103,28	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,15	100,89	95,51	101,00	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,77	100,00	98,86	99,95	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,12	100,89	95,95	102,88	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,97	100,89	95,77	102,20	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,37	100,89	96,15	107,49	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,38	100,89	95,34	99,27	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	99,46	100,89	94,89	98,98	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,62	100,89	96,08	104,30	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	103,02	100,89	95,32	102,59	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	101,22	100,89	94,93	102,10	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,34	100,89	96,01	98,59	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,24	100,89	95,36	100,96	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	101,22	100,89	95,21	100,18	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	96,19	100,89	95,08	100,16	100,00	100,21

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	94,60	100,89	95,76	100,82	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	96,00	100,89	95,69	101,09	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	93,14	100,89	95,46	101,51	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	96,55	100,89	95,17	102,29	100,00	100,19
5	Công trình y tế	97,30	100,89	95,89	102,00	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	100,69	100,89	95,61	103,34	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	97,70	100,89	95,51	101,00	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,48	100,00	98,86	99,94	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,65	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	96,35	100,89	95,95	103,05	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,60	100,89	95,77	102,22	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	104,81	100,89	96,15	107,56	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,22	100,89	95,34	99,32	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	91,27	100,89	94,89	98,81	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	98,36	100,89	96,08	104,34	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	98,00	100,89	95,32	102,64	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	97,13	100,89	94,93	102,15	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,62	100,89	96,01	98,38	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	99,31	100,89	95,36	100,95	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,24	100,89	95,21	100,13	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	90,48	100,89	95,08	100,13	100,00	100,21

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	96,51	100,89	95,76	100,71	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	97,90	100,89	95,69	100,98	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	94,48	100,89	95,46	101,45	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	98,97	100,89	95,17	102,14	100,00	100,19
5	Công trình y tế	98,88	100,89	95,89	101,91	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,07	100,89	95,61	103,27	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	98,57	100,89	95,51	100,93	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,44	100,00	98,86	99,94	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,65	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	97,98	100,89	95,95	102,91	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,22	100,89	95,77	102,22	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	104,87	100,89	96,15	107,56	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	84,35	100,89	95,34	99,26	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	91,38	100,89	94,89	98,71	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	96,67	100,89	96,08	104,41	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	97,40	100,89	95,32	102,61	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	96,89	100,89	94,93	102,10	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,33	100,89	96,01	98,29	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	99,41	100,89	95,36	100,93	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	99,56	100,89	95,21	100,13	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	90,42	100,89	95,08	100,07	100,00	100,21

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	96,33	100,89	95,76	100,75	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	97,72	100,89	95,69	101,02	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	94,92	100,89	95,46	101,47	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	98,85	100,89	95,17	102,20	100,00	100,19
5	Công trình y tế	99,02	100,89	95,89	101,93	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,75	100,89	95,61	103,27	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	98,22	100,89	95,51	100,96	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,49	100,00	98,86	99,94	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,65	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	97,41	100,89	95,95	102,97	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,51	100,89	95,77	102,21	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	104,98	100,89	96,15	107,57	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,00	100,89	95,34	99,34	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	92,58	100,89	94,89	98,75	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	97,56	100,89	96,08	104,37	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	98,27	100,89	95,32	102,61	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	97,62	100,89	94,93	102,09	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,48	100,89	96,01	98,30	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	99,88	100,89	95,36	100,94	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	99,85	100,89	95,21	100,13	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	91,04	100,89	95,08	100,12	100,00	100,21

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,70	100,89	95,76	100,59	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	99,69	100,89	95,69	100,90	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	95,98	100,89	95,46	101,26	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	100,67	100,89	95,17	102,01	100,00	100,19
5	Công trình y tế	100,05	100,89	95,89	101,84	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,08	100,89	95,61	103,28	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,24	100,89	95,51	100,85	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,67	100,00	98,86	99,92	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,84	100,89	95,95	102,73	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,49	100,89	95,77	102,11	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,04	100,89	96,15	107,55	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	88,22	100,89	95,34	98,46	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	96,83	100,89	94,89	98,04	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,46	100,89	96,08	104,02	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,36	100,89	95,32	102,05	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	99,64	100,89	94,93	101,77	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,74	100,89	96,01	97,93	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,59	100,89	95,36	100,81	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,90	100,89	95,21	100,06	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	94,87	100,89	95,08	99,52	100,00	100,21

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,85	100,89	95,76	100,57	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	99,89	100,89	95,69	100,86	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	95,88	100,89	95,46	101,34	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	100,87	100,89	95,17	102,01	100,00	100,19
5	Công trình y tế	100,27	100,89	95,89	101,81	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,42	100,89	95,61	103,24	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,32	100,89	95,51	100,85	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,62	100,00	98,86	99,93	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,82	100,89	95,95	102,76	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,41	100,89	95,77	102,14	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,25	100,89	96,15	107,54	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,80	100,89	95,34	99,12	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	94,99	100,89	94,89	98,52	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,28	100,89	96,08	104,11	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100,34	100,89	95,32	102,38	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	99,31	100,89	94,93	101,93	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,17	100,89	96,01	98,15	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,42	100,89	95,36	100,87	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,76	100,89	95,21	100,08	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	93,37	100,89	95,08	99,90	100,00	100,21

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,30	100,89	95,76	100,69	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	100,27	100,89	95,69	100,96	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	96,27	100,89	95,46	101,43	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	101,32	100,89	95,17	102,12	100,00	100,19
5	Công trình y tế	100,57	100,89	95,89	101,88	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,59	100,89	95,61	103,29	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,59	100,89	95,51	100,92	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,66	100,00	98,86	99,94	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,26	100,89	95,95	102,85	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,58	100,89	95,77	102,17	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,35	100,89	96,15	107,56	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	86,75	100,89	95,34	99,30	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	96,19	100,89	94,89	98,72	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,67	100,89	96,08	104,18	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,06	100,89	95,32	102,49	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	99,88	100,89	94,93	102,00	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,07	100,89	96,01	98,29	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,66	100,89	95,36	100,91	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,87	100,89	95,21	100,10	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	94,11	100,89	95,08	100,05	100,00	100,21

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,23	100,89	95,76	100,69	100,00	100,08
2	Công trình giáo dục	99,28	100,89	95,69	100,96	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	95,81	100,89	95,46	101,42	100,00	100,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	100,46	100,89	95,17	102,12	100,00	100,19
5	Công trình y tế	99,83	100,89	95,89	101,89	100,00	100,07
6	Công trình khách sạn	102,33	100,89	95,61	103,27	100,00	100,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,97	100,89	95,51	100,92	100,00	100,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,63	100,00	98,86	99,94	100,00	100,09
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,86	100,00	100,00	100,09
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,29	100,89	95,95	102,86	100,00	100,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,19	100,89	95,77	102,18	100,00	100,11
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,09	100,89	96,15	107,55	100,00	100,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	86,89	100,89	95,34	99,26	100,00	100,18
	Đường bê tông xi măng	95,70	100,89	94,89	98,73	100,00	100,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,11	100,89	96,08	104,25	100,00	100,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100,67	100,89	95,32	102,51	100,00	100,15
2	Kênh bê tông xi măng	99,30	100,89	94,93	102,03	100,00	100,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,29	100,89	96,01	98,33	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,46	100,89	95,36	100,92	100,00	100,17
2	Công trình mạng thoát nước	100,72	100,89	95,21	100,12	100,00	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	93,77	100,89	95,08	100,05	100,00	100,21

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	94,09	97,33
2	Cát xây dựng	97,88	99,09
3	Đá xây dựng	99,94	99,73
4	Gạch lát	100,43	99,99
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,19	109,10
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	70,80	88,33
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	93,23	98,51
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,52	97,28

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	94,20	97,24
2	Cát xây dựng	98,55	98,68
3	Đá xây dựng	86,27	99,98
4	Gạch lát	99,46	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,20	109,14
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,40	88,70
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	92,04	98,58
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,68	97,36

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	96,10	97,46
2	Cát xây dựng	116,70	108,18
3	Đá xây dựng	113,03	101,41
4	Gạch lát	100,23	100,03
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,37	109,09
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,37	88,52
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	97,96	98,40
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	69,00	97,40

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	95,66	97,31
2	Cát xây dựng	97,78	98,84
3	Đá xây dựng	100,18	99,73
4	Gạch lát	101,58	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,35	109,12
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,88	88,79
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	91,81	98,73
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,88	97,38

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	95,50	97,30
2	Cát xây dựng	100,76	98,14
3	Đá xây dựng	107,11	99,34
4	Gạch lát	99,95	99,96
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,28	109,06
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	75,25	88,82
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	96,84	98,24
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,96	97,37

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PÁK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	94,84	97,30
2	Cát xây dựng	94,41	93,57
3	Đá xây dựng	105,97	99,72
4	Gạch lát	99,68	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,23	109,10
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	32,13	77,49
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	96,15	98,52
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,81	97,37

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	89,05	97,29
2	Cát xây dựng	101,56	98,66
3	Đá xây dựng	107,78	100,02
4	Gạch lát	99,84	99,91
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,22	109,02
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,39	88,56
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	95,34	98,47
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	69,05	97,38

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	95,70	97,41
2	Cát xây dựng	105,40	101,02
3	Đá xây dựng	100,05	100,70
4	Gạch lát	100,03	100,01
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,31	109,07
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,42	88,58
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	98,85	98,95
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,98	97,39

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	96,42	97,56
2	Cát xây dựng	102,09	100,09
3	Đá xây dựng	107,94	100,00
4	Gạch lát	100,30	100,03
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,35	109,04
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,53	88,58
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	99,93	98,97
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,07	96,86

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	90,47	97,36
2	Cát xây dựng	96,83	98,92
3	Đá xây dựng	91,61	100,00
4	Gạch lát	97,56	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,81	109,10
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,01	88,96
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	70,87	98,74
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	66,50	97,16

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	91,91	97,30
2	Cát xây dựng	75,08	98,82
3	Đá xây dựng	93,54	99,79
4	Gạch lát	101,34	100,01
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,84	109,12
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,02	88,78
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	91,96	98,35
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,32	97,27

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HÒ

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	92,86	97,28
2	Cát xây dựng	80,11	98,74
3	Đá xây dựng	94,96	100,00
4	Gạch lát	108,01	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,99	109,13
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,17	88,73
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	79,38	98,61
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,47	97,31

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	93,06	97,34
2	Cát xây dựng	101,13	98,81
3	Đá xây dựng	104,83	97,59
4	Gạch lát	98,83	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,98	109,10
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,69	88,99
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	95,46	98,75
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,30	97,18

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	94,70	97,21
2	Cát xây dựng	100,82	98,44
3	Đá xây dựng	96,02	99,44
4	Gạch lát	99,63	99,96
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,22	109,10
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,45	88,65
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	97,48	98,26
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,53	97,24

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	95,44	97,30
2	Cát xây dựng	100,57	98,56
3	Đá xây dựng	98,81	99,91
4	Gạch lát	100,00	100,01
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,34	109,12
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,56	88,64
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	98,64	98,87
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,64	97,28

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II năm 2017
1	Xi măng	95,44	97,29
2	Cát xây dựng	96,44	96,10
3	Đá xây dựng	91,03	98,19
4	Gạch lát	99,99	99,99
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,33	109,12
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,75	88,69
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	95,73	97,23
12	Xăng dầu	91,57	99,18
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,60	97,25